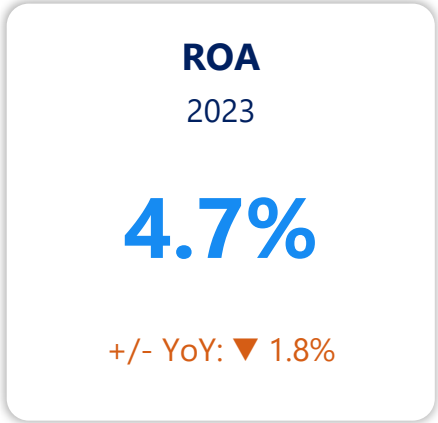
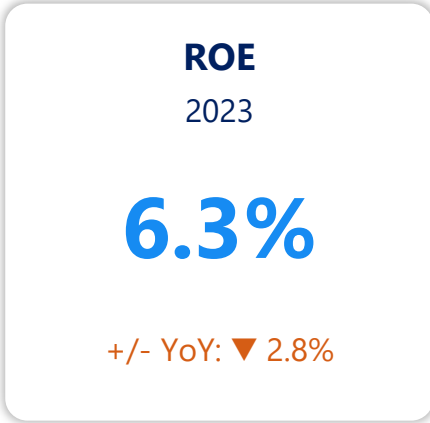
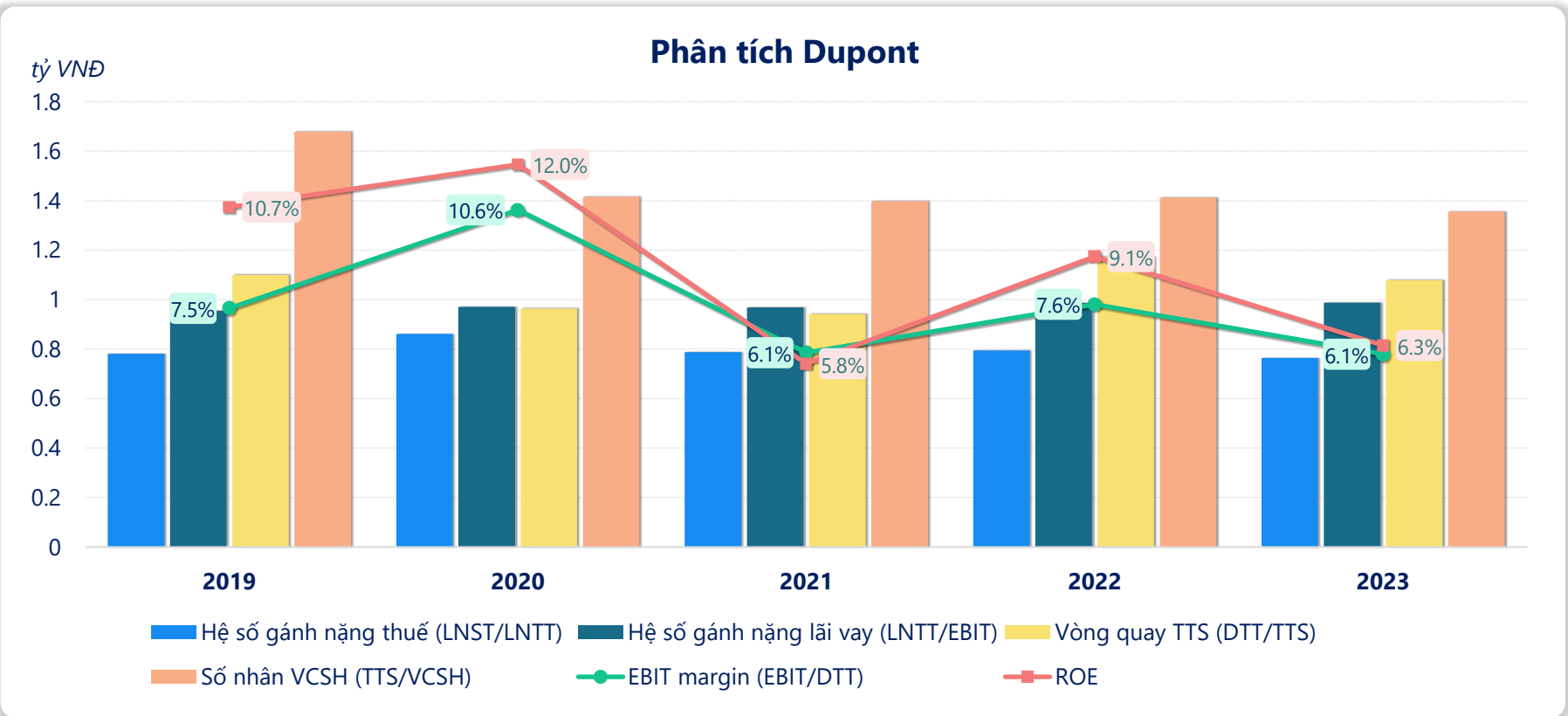
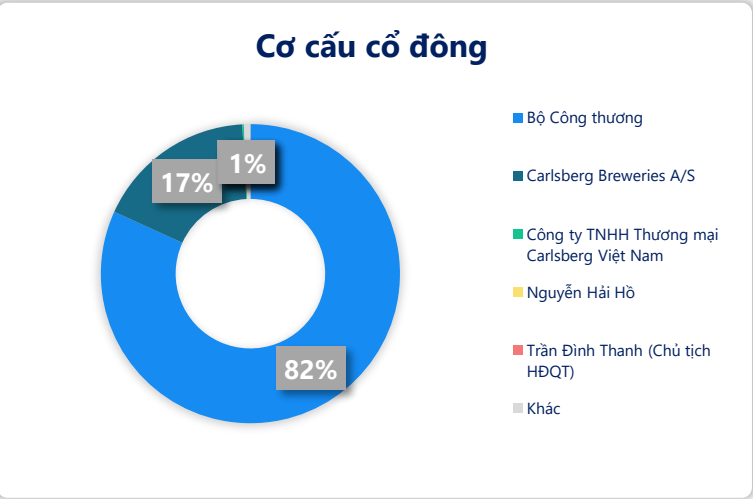


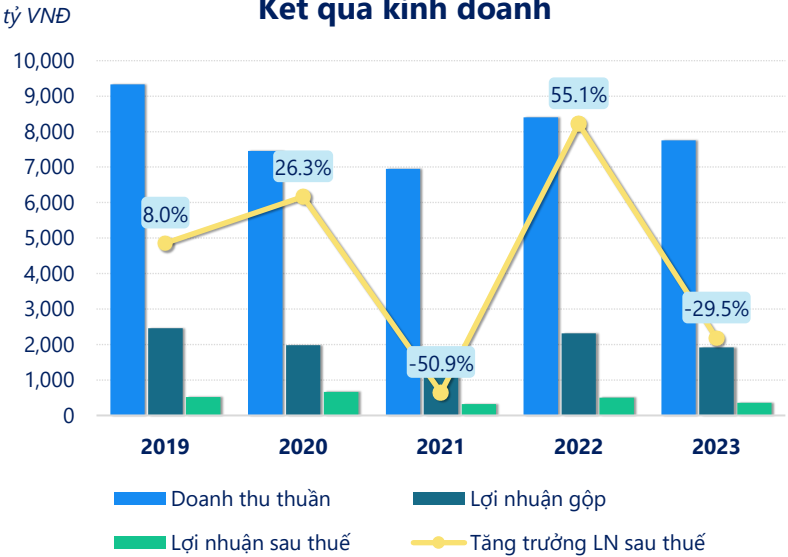
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,917 - 46,146
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,272
Số lượng CPLH (CP)	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,835
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	0.36
EPS	1,447
P/E	27.6

	YTD	1T	3T	6T
BHN	-10.4%	-1.2%	1.7%	-2.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

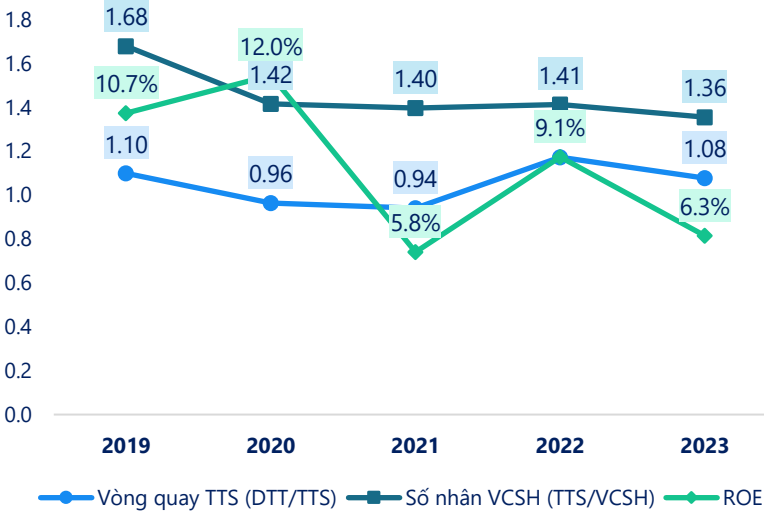


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.06%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

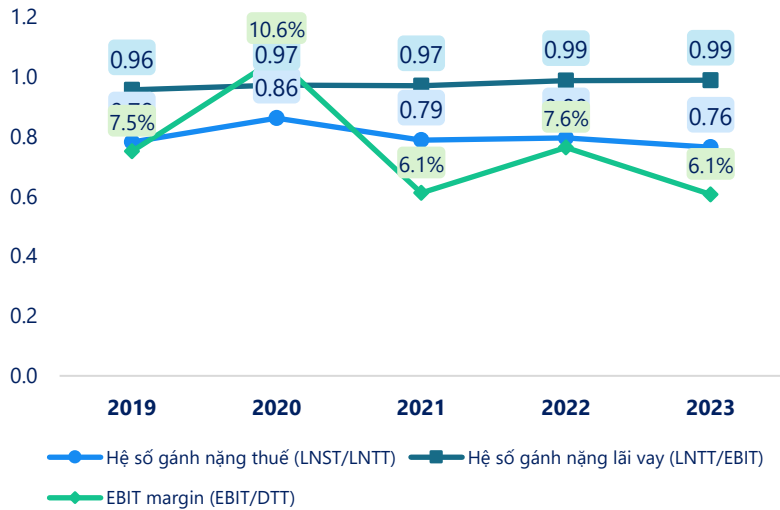
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BHN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,754** tỷ đồng **giảm 7.67%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.5%** chỉ còn **354.7** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

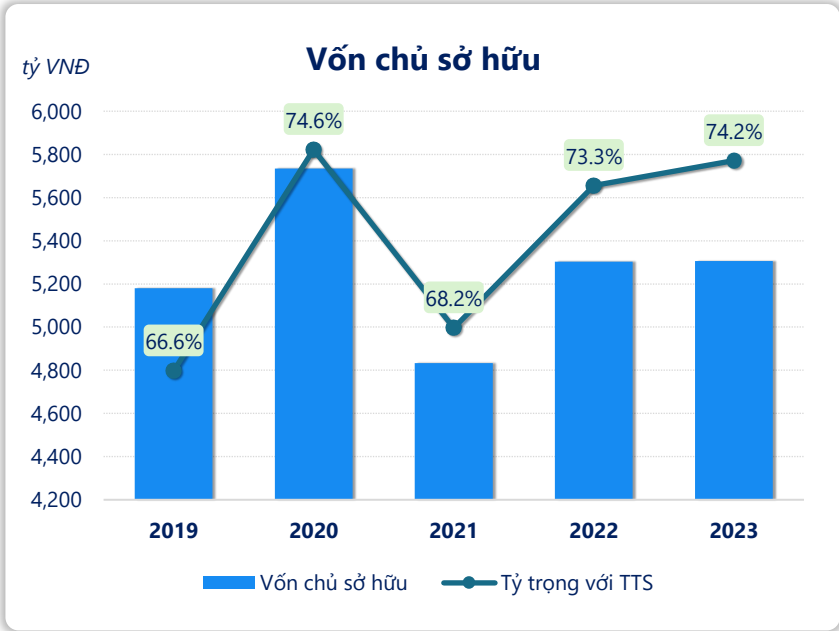
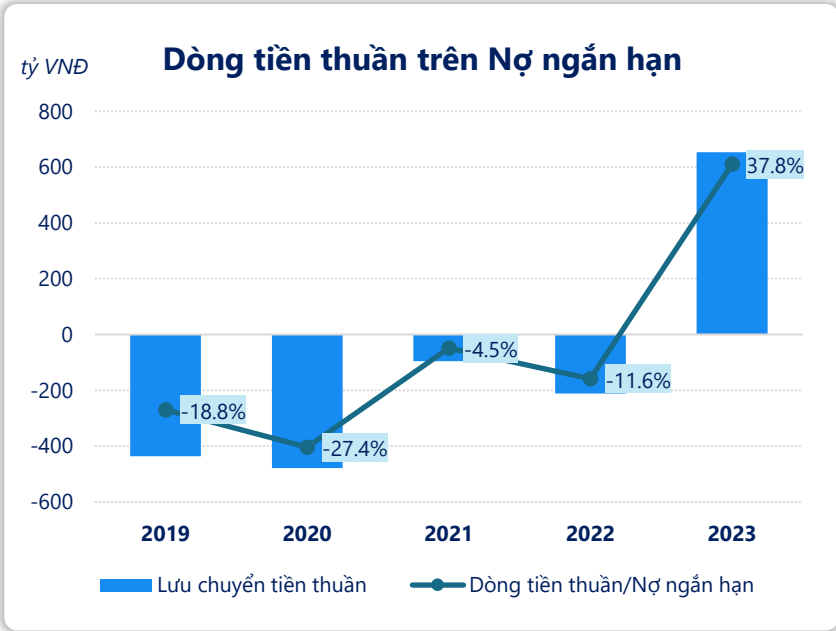
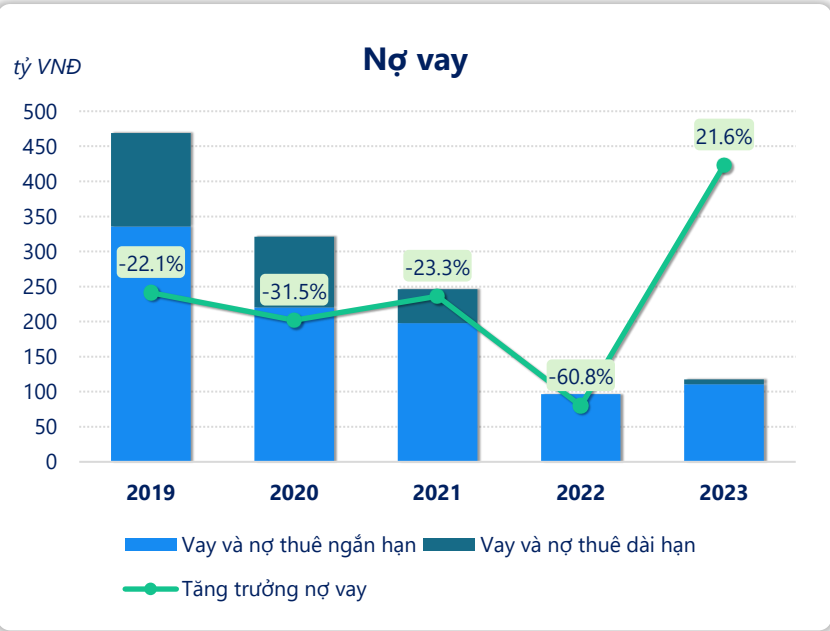
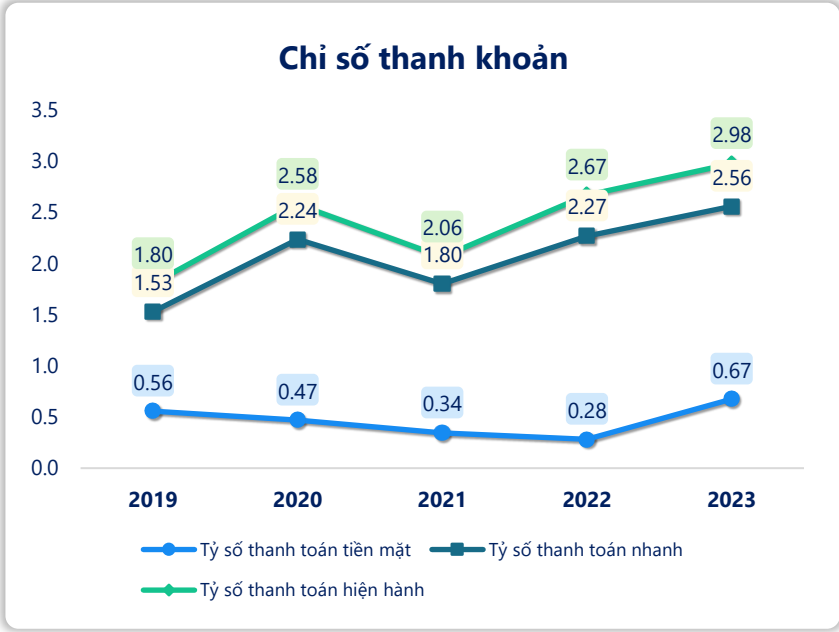
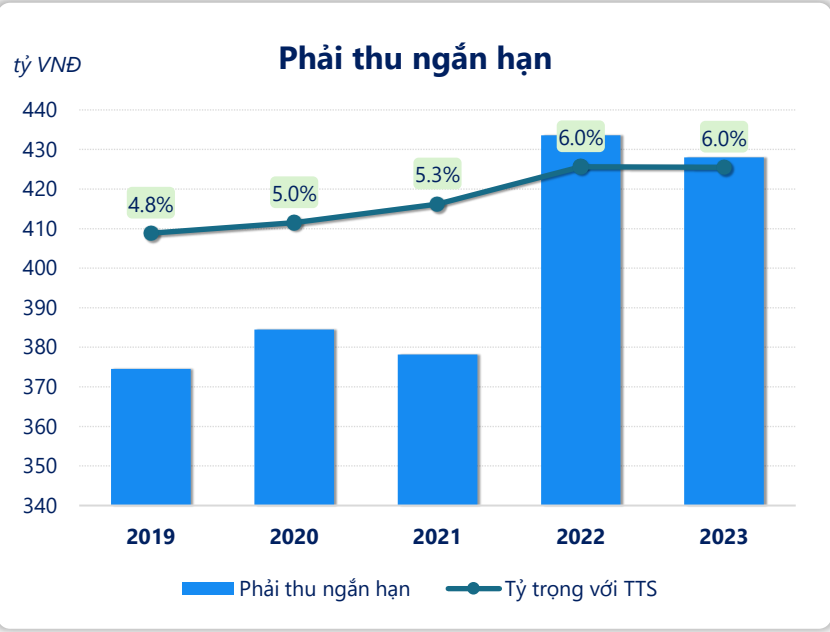
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,140	7,233	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	5,125	4,843	5.8%
Tiền và tương đương tiền	1,165	512	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,724	2,972	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	427	434	-1.4%
Hàng tồn kho	710	724	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	98.9	201	-50.8%
Tài sản dài hạn	2,015	2,390	-15.7%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	1,496	1,840	-18.7%
Bất động sản đầu tư	3.79	4.24	-10.5%
Tài sản dở dang	40.8	15.2	169%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	316	-14.2%
Tài sản dài hạn khác	203	214	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,826	1,928	-5.3%
Nợ ngắn hạn	1,704	1,816	-6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	96.5	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	464	565	-17.9%
Nợ dài hạn	122	113	8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.67	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,314	5,305	0.2%
Vốn chủ sở hữu	5,313	5,304	0.2%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.98	1.21	-19.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,335	7,453	6,951	8,398	7,754
Giá vốn hàng bán	6,878	5,473	5,254	6,085	5,840
Lợi nhuận gộp	2,457	1,980	1,696	2,313	1,915
Doanh thu HĐTC	150	121	124	146	232
Chi phí TC	31.3	24.3	14.6	10.8	6.52
Chi phí lãi vay	31.1	22.7	13.1	8.74	5.74
LN trong công ty LKLD	17.1	-0.82	10.7	7.27	12.4
Chi phí bán hàng	1,439	1,074	989	1,289	1,201
Chi phí QLDN	503	516	442	554	507
LN thuần từ HĐKD	651	485	385	612	444
Lợi nhuận khác	19.0	282	26.5	20.5	20.5
LN trước thuế	670	767	412	632	464
Lợi nhuận sau thuế	523	661	324	503	355
LNST của CĐ cty mẹ	540	656	304	463	336

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,093	513	724	1,038	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	487	-823	12.4	-541	444
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,016	-168	-832	-708	-274
Tiền đầu kỳ	1,734	1,297	819	723	512
Lưu chuyển tiền thuần	-437	-478	-95.6	-211	653
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	1,297	819	723	512	1,165